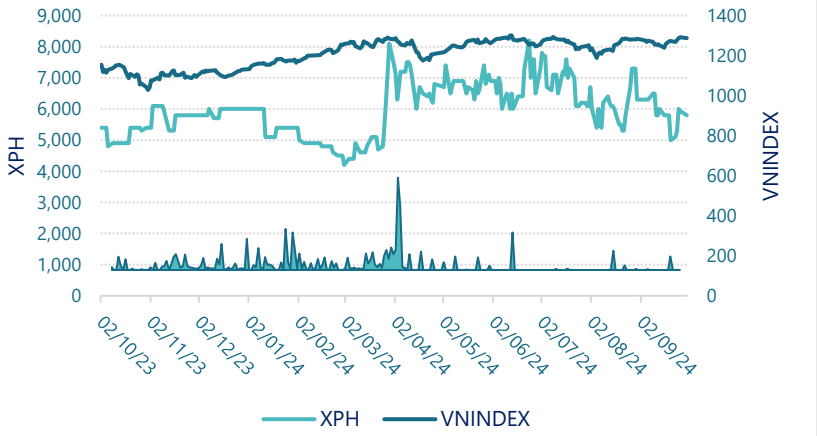
CTCP Xà phòng Hà Nội (UPCOM: XPH)



Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**5,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,200
SL cổ phiếu LH	12,972,475
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,680
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	75
P/E	-4.4
EPS	-1,324

DT thuần

Q3/24

10.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.37| 15.2%

YoY: ▲ 0.97| 10.2%

LN sau thuế

Q3/24

-1.13

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.00| 47.1%

YoY: ▲ 0.94| 45.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

-11.1%

+/- YoY: ▲ 11.4%

DT thuần

9T 2024

27.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.10| 0.5%

LN sau thuế

9T 2024

-4.76

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.39| 22.7%

ROE

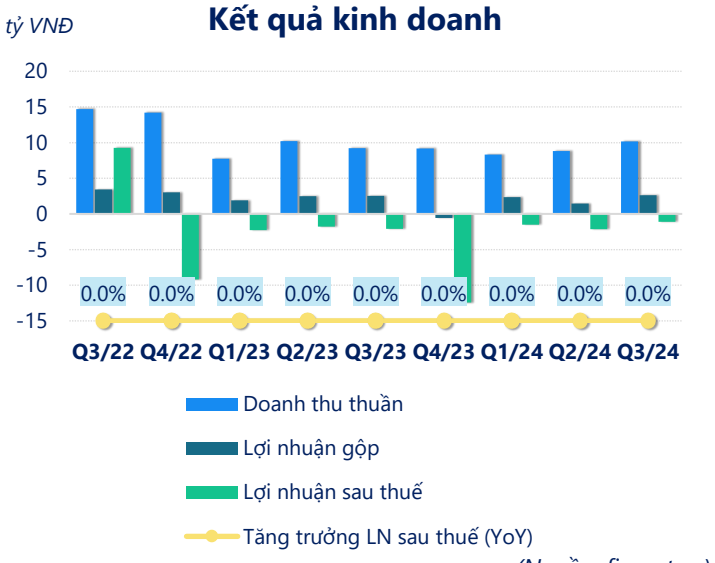
Q3/24

-11.0%

+/- YoY: ▼ 2.2%

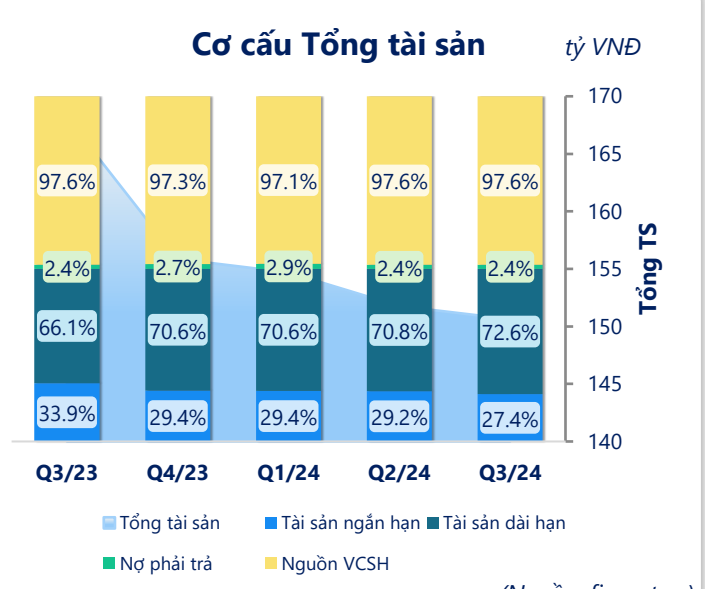
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



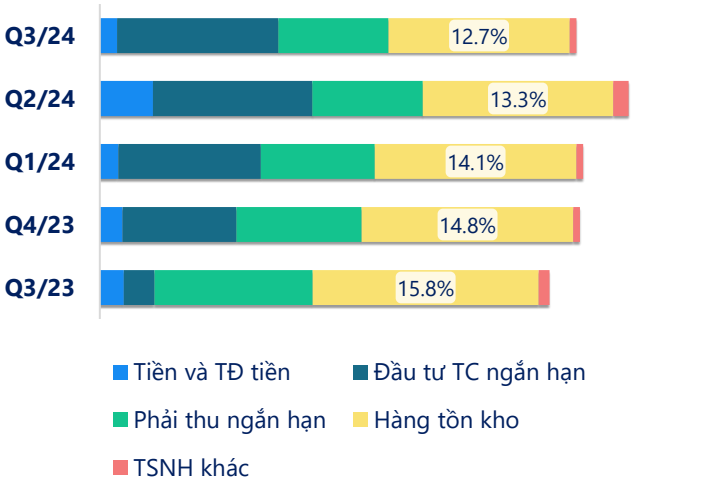
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



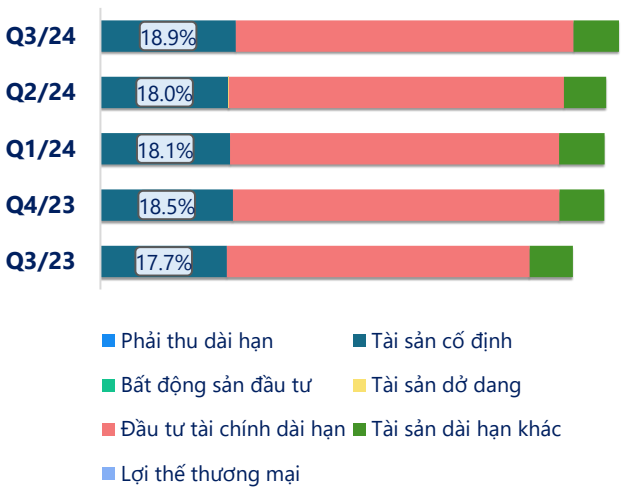
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



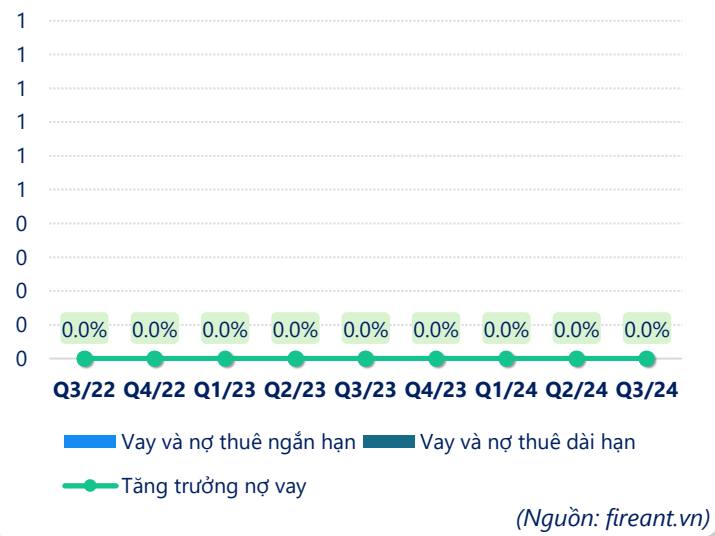
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



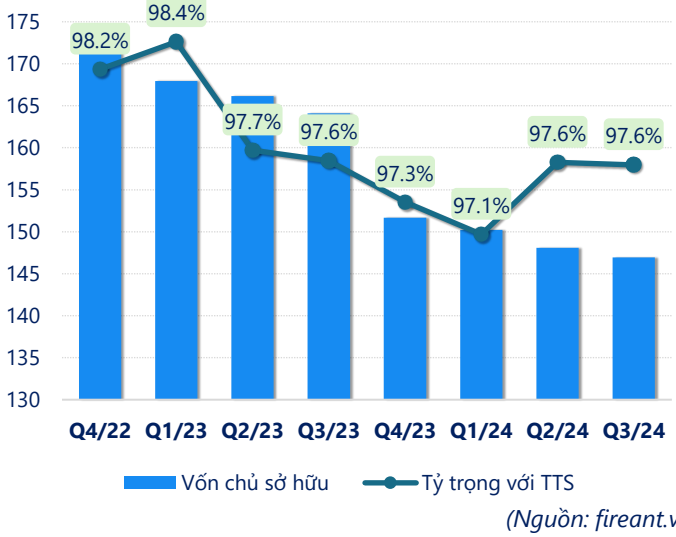
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



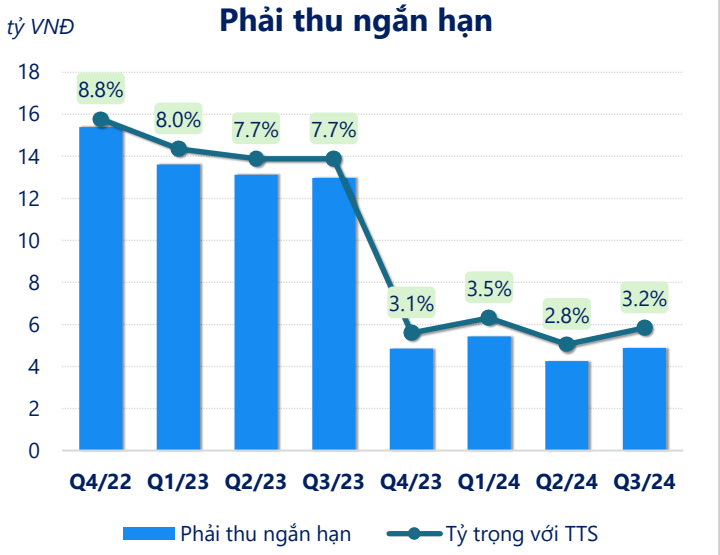
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



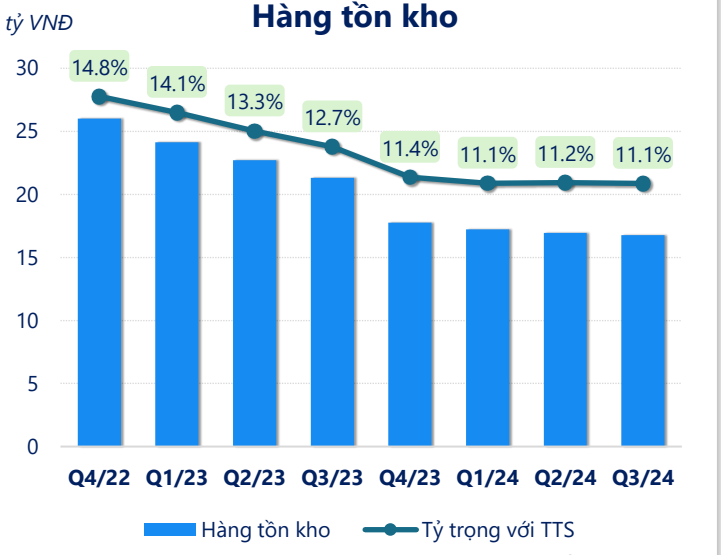
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



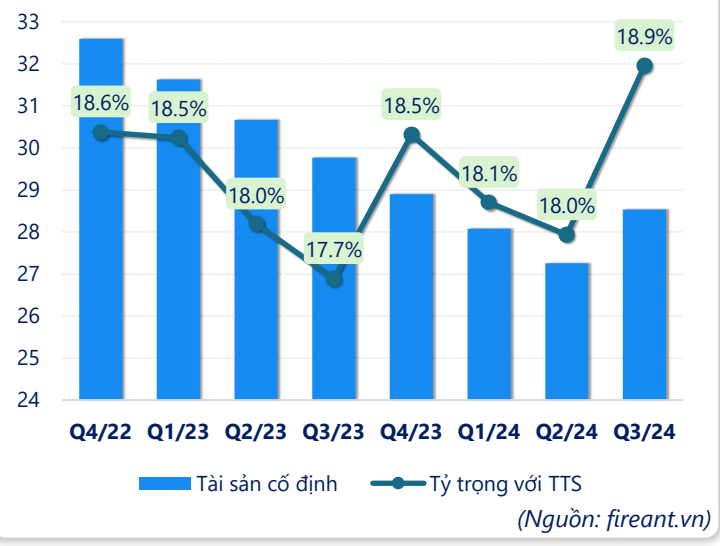
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



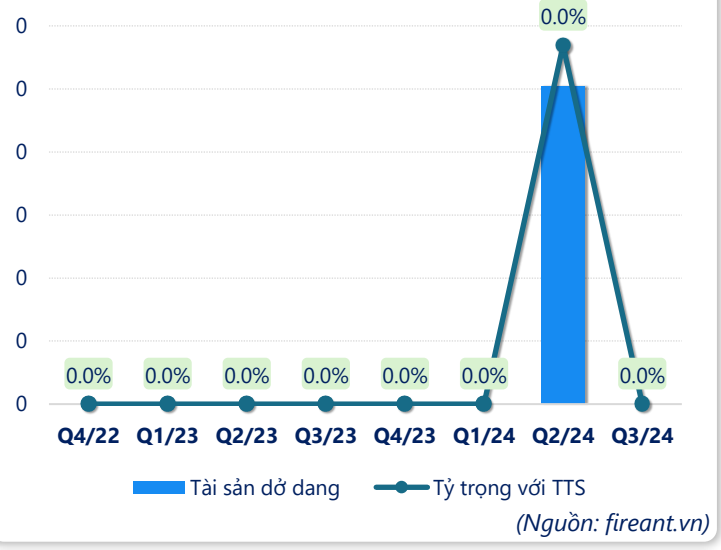
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



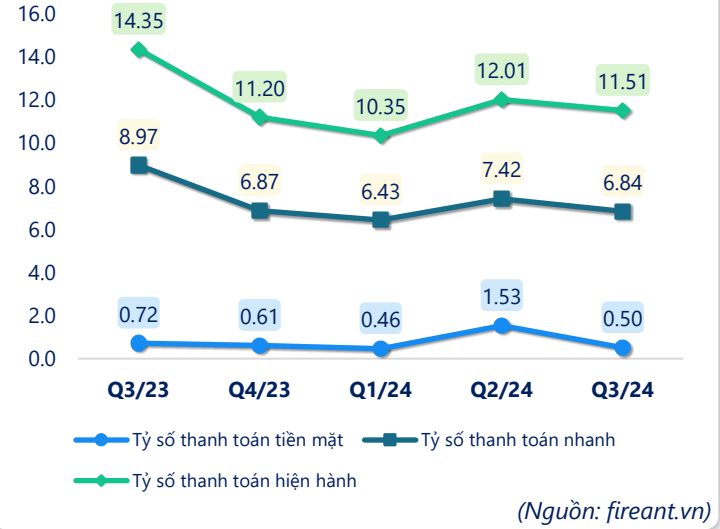
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



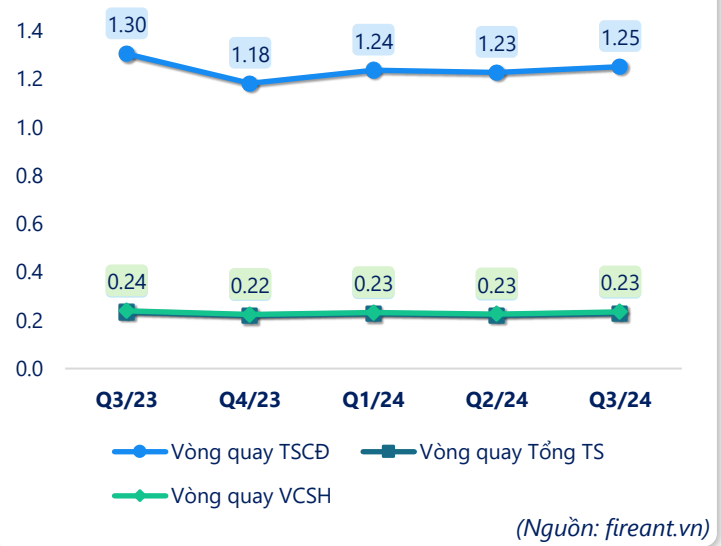
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**168**	**156**	**155**	**152**	**151**
Tài sản ngắn hạn	**56.9**	**45.9**	**45.5**	**44.3**	**41.3**
Tiền và tương đương tiền	2.84	2.49	2.02	5.64	1.81
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.0	20.0	20.0	16.0	17.0
Phải thu ngắn hạn	13.0	4.85	5.43	4.26	4.89
Hàng tồn kho	21.3	17.7	17.2	17.0	16.8
Tài sản ngắn hạn khác	0.81	0.81	0.81	1.44	0.81
Tài sản dài hạn	**111**	**110**	**109**	**107**	**109**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	29.8	28.9	28.1	27.3	28.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0.01	0
Đầu tư tài chính dài hạn	71.3	71.3	71.3	71.3	71.3
Tài sản dài hạn khác	10.2	9.81	9.88	8.95	9.58
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**4.07**	**4.20**	**4.50**	**3.69**	**3.68**
Nợ ngắn hạn	**3.97**	**4.10**	**4.40**	**3.69**	**3.58**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1.08	1.55	2.48	2.18	1.84
Nợ dài hạn	0.10	0.10	0.10	0	0.10
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**164**	**152**	**150**	**148**	**147**
Vốn chủ sở hữu	**164**	**152**	**150**	**148**	**147**
Vốn điều lệ	130	130	130	130	130
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)